A large, circular satellite image of the Earth, showing the Asian continent and surrounding oceans, serving as a background for the central text.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 35



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/3/2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 06/11/2018.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 06/11/2018 của Công ty là 117.377.280.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPRORATION.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Cổ phiếu Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC. Theo Thông báo số 831/TB-SGDHN ngày 20/8/2020, cổ phiếu BKC của Công ty không được phép giao dịch ký quỹ từ ngày 24/8/2020. Theo Thông báo số 1128/TB-SGDHN ngày 02/4/2021, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đưa cổ phiếu BKC của Công ty vào diện cảnh cáo từ ngày 06/4/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Phi Hồ	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Hiến	Thành viên
Ông Mai Thanh Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Hoàn	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Nhất	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thế Phòng	Trưởng ban
Ông Đặng Thanh Vân	Thành viên
Ông Bùi Đức Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Văn Hiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Nhất	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Gia Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31/12/2021 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Đình Văn Hiến
Tổng Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Số: 104/2022/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông,
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn được lập ngày 10/3/2022 từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 5.4, Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, tại thời điểm 31/12/2021 trong số dư Phải thu khác dài hạn của Công ty có các khoản phải thu chuyển tiền ứng vốn lưu động cho Công ty con - Công ty TNHH Việt Trung phục vụ sản xuất kinh doanh theo thỏa thuận tại Hợp đồng số 156 ngày 08/12/2016. Các khoản phải thu này không có các tài sản đảm bảo nên có thể tồn tại rủi ro về khả năng thu hồi. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng sẽ thu hồi được toàn bộ các khoản phải thu này trong tương lai và không có ảnh hưởng trọng yếu khác đến Báo cáo tài chính riêng.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy ủy quyền số: 04/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Vũ Xuân Hùng**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4015-2022-137-1

Giấy ủy quyền số: 04/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		304.042.508.882	251.971.425.659
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	13.276.062.876	1.507.197.641
1. Tiền	111		4.264.062.876	1.507.197.641
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.012.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		183.625.514.452	109.969.483.695
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	180.744.889.457	91.353.849.789
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	6.962.628.042	22.226.739.941
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.676.913.399	1.735.003.288
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(5.758.916.446)	(5.346.109.323)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	105.512.674.957	136.106.548.921
1. Hàng tồn kho	141		106.964.015.941	137.557.889.905
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.451.340.984)	(1.451.340.984)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.628.256.597	4.388.195.402
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.550.646.486	4.331.673.503
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		56.521.899	56.521.899
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	21.088.212	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		148.946.791.075	163.434.733.827
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		55.351.306.736	55.137.521.337
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	55.351.306.736	55.137.521.337
II. Tài sản cố định	220		63.970.514.578	78.571.844.169
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	63.851.260.835	78.373.087.930
- Nguyên giá	222		205.326.448.329	202.969.351.692
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(141.475.187.494)	(124.596.263.762)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	119.253.743	198.756.239
- Nguyên giá	228		1.111.264.959	1.111.264.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(992.011.216)	(912.508.720)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.660.586.688	6.925.798.347
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	11.660.586.688	6.925.798.347
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	15.257.416.075	19.988.251.895
1. Đầu tư vào Công ty con	251		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		6.205.922.401	6.205.922.401
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.257.416.075	15.257.416.075
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(26.205.922.401)	(21.475.086.581)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.706.966.998	2.811.318.079
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	2.706.966.998	2.811.318.079
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		452.989.299.957	415.406.159.486

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		278.027.422.609	246.875.756.612
I. Nợ ngắn hạn	310		268.027.422.609	236.875.756.612
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	42.588.366.795	14.955.678.179
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	638.775.690	653.907.190
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	15.771.541.156	4.055.810.738
4. Phải trả người lao động	314		4.024.022.430	3.906.145.594
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	3.578.210.924	13.733.918.534
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	13.661.698.964	13.556.706.685
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	187.688.265.900	185.937.048.942
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		76.540.750	76.540.750
II. Nợ dài hạn	330		10.000.000.000	10.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	10.000.000.000	10.000.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		174.961.877.348	168.530.402.874
(400 = 410)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	174.961.877.348	168.530.402.874
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.377.280.000	117.377.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.895.190	17.052.895.190
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.574.071.618	15.574.071.618
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.957.630.540	18.526.156.066
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.526.156.066	36.962.004.674
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.431.474.474	(18.435.848.608)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		452.989.299.957	415.406.159.486
(440 = 300+400)				

Bắc Kạn, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yên


Đinh Văn Hiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	377.712.504.659	214.619.177.986
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		377.712.504.659	214.619.177.986
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	347.288.274.432	208.315.865.825
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		30.424.230.227	6.303.312.161
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.445.786.055	11.504.500
7. Chi phí tài chính	22	6.4	18.447.637.921	15.296.377.606
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.716.802.101	15.296.377.606
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	457.782.000	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	10.636.027.273	10.657.833.810
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		3.328.569.088	(19.639.394.755)
11. Thu nhập khác	31	6.6	4.708.783.296	4.639.857.981
12. Chi phí khác	32	6.6	1.605.877.910	3.436.311.834
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	3.102.905.386	1.203.546.147
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		6.431.474.474	(18.435.848.608)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		6.431.474.474	(18.435.848.608)

Người lập



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yên

Bắc Kạn, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Đình Văn Hiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.431.474.474	(18.435.848.608)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		16.958.426.228	15.538.066.513
- Các khoản dự phòng	03		5.143.642.943	135.173.381
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(257.558.190)	(11.504.500)
- Chi phí lãi vay	06		13.716.802.101	15.296.377.606
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41.992.787.556	12.522.264.392
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(74.303.711.491)	(8.660.952.900)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		30.593.873.964	(26.420.793.958)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		43.633.064.064	5.423.743.918
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.885.378.098	(922.586.711)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.106.217.850)	(9.895.969.687)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(3.959.971.199)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.695.174.341	(31.914.266.145)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.935.084.254)	(14.035.842.122)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		257.558.190	11.504.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.677.526.064)	(14.024.337.622)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		205.787.707.876	212.860.452.080
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(204.036.490.918)	(167.975.902.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.751.216.958	44.884.549.205
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		11.768.865.235	(1.054.054.562)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.507.197.641	2.561.252.203
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	13.276.062.876	1.507.197.641

Người lập



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yên

Bắc Kạn, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Đình Văn Hiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/3/2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 06/11/2018.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 06/11/2018 của Công ty là 117.377.280.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPROATION.

Cổ phiếu Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC. Theo Thông báo số 831/TB-SGDHN ngày 20/8/2020, cổ phiếu BKC của Công ty không được phép giao dịch ký quỹ từ ngày 24/8/2020. Theo Thông báo số 1128/TB-SGDHN ngày 02/4/2021, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đưa cổ phiếu BKC của Công ty vào diện cảnh cáo từ ngày 06/4/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 4 phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Tổng số lao động tại ngày 31/12/2021 là 453 người (tại ngày 31/12/2020 là 351 người).

1.2 Ngành nghề hoạt động kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại và quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động Công ty nắm giữ tài sản; Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản hoa quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái chế phế liệu; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, Chi tiết: thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cất và pha chế rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nước giải khát,....

Hiện tại, Công ty quản lý và khai thác các mỏ sau: Mỏ chì kẽm Nà Bốp - Pù Sáp, thời hạn khai thác đến tháng 12/2029; Mỏ Chì Kẽm - Nà Duồng, thời hạn khai thác đến hết năm 2030.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

Xí nghiệp Khai thác và Chế biến khoáng sản Chợ Đồn;
Xí nghiệp Khai thác mỏ Nà Duông;
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tại Thái Nguyên;
Chi nhánh Nhà máy nước khoáng AVA;
Nhà máy chế biến rau quả nước giải khát Bắc Kạn;
Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội (tạm ngừng hoạt động từ ngày 23/5/2018);
Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác khoáng sản mỏ Nà Bốp - Pù Sáp (thành lập ngày 29/4/2021);
Văn phòng đại diện tại thủ đô Vientiane - Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Trong năm 2021, Công ty chấm dứt hoạt động của Xí nghiệp khai thác khoáng sản Bằng Lăng và Chi nhánh Công ty cổ phần Khoáng sản Bằng Lăng - XN Khai thác mỏ Pù Sáp theo Nghị quyết số 30/2021/NQ-HĐQT ngày 01/6/2021 của Công ty cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con					
Công ty TNHH Việt Trung	Tổ 17, Thị Trấn Bằng Lũng, Huyện Chợ Đồn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam	Khai thác khoáng sản	100%	100%	100%
Công ty Liên doanh, liên kết					
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Tổ 11A, Phường Đức Xuân, Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam	Thương mại, du lịch (Tạm ngừng hoạt động)	26,5%	26,5%	26,5%
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Lào	Bản Kaiso, huyện Vang Viêng, tỉnh Viêng Chăn, nước CHDCND Lào	Khai thác khoáng sản (Chưa hoạt động)	23%	23%	23%

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác:

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là Công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có Công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 09
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

	<u>Số năm</u>
Chi phí sử dụng đất	20

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản và các chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn, chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 06-36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí khác: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi Đại hội cổ đông quyết định và theo Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm là quặng thành phẩm và rượu thành phẩm.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là khai thác bán khoáng sản, hoạt động cung cấp dịch vụ và bán mặt hàng nước, rượu chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	698.807.032	409.717.630
Tiền gửi ngân hàng	3.565.255.844	1.097.480.011
Các khoản tương đương tiền	9.012.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	9.012.000.000	-
Tổng	13.276.062.876	1.507.197.641

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn. Lãi suất 3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	180.744.889.457	91.353.849.789
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	17.454.201.665	87.717.050.408
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	138.386.269.175	-
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	2.890.400.620	2.890.400.620
Các đối tượng khác	16.295.611.300	-
	5.718.406.697	746.398.761
Tổng	180.744.889.457	91.353.849.789
<i>Trong đó: Phải thu các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>176.276.482.764</i>	<i>90.607.451.028</i>

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP Composite và Công nghệ Ánh Dương Lê Văn Thắng	166.800.000	868.216.000
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	767.044.955	1.864.025.400
Các đối tượng khác	744.316.038	17.179.493.473
	5.284.467.049	2.315.005.068
Tổng	6.962.628.042	22.226.739.941

5.4 Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.676.913.399	-	1.735.003.288	-
Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc	-	-	100.000.000	-
Phải thu khác	462.590.470	-	462.590.470	-
Tạm ứng	582.801.276	-	592.801.276	-
	631.521.653	-	579.611.542	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	55.351.306.736	-	55.137.521.337	-
Công ty TNHH MTV Việt Trung (*)	1.457.756.851	-	1.687.206.144	-
	53.893.549.885	-	53.450.315.193	-
Tổng	57.028.220.135	-	56.872.524.625	-
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>53.893.549.885</i>	<i>-</i>	<i>53.450.315.193</i>	<i>-</i>

(*) Công ty chuyển tiền ứng vốn lưu động cho Công ty con - Công ty TNHH Việt Trung phục vụ sản xuất kinh doanh theo thỏa thuận tại hợp đồng số 156 ngày 08/12/2016, lãi suất 0%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	5.758.916.446	-	5.768.916.446	422.807.123
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn trên 6 tháng	Quá hạn 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm				2.890.400.620
Các đối tượng khác				2.868.515.826
Tổng				5.758.916.446

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	50.940.445.273	(1.451.340.984)	11.134.109.454	(1.451.340.984)
Công cụ, dụng cụ	1.488.962.561	-	1.057.600.710	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.187.531.497	-	6.607.237.805	-
Thành phẩm	38.396.144.566	-	87.378.874.425	-
Hàng hóa	8.950.932.044	-	31.380.067.511	-
Tổng	106.964.015.941	(1.451.340.984)	137.557.889.905	(1.451.340.984)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	1.550.646.486	4.331.673.503
Chi phí nhà máy luyện chì	32.111.798	94.705.652
Chi phí công cụ, dụng cụ	420.575.490	401.255.168
Chi phí sửa chữa nhà máy bột kẽm - XNCD	533.867.907	2.659.953.871
Chi phí khác chờ phân bổ mỏ Nà Duồng	564.091.291	1.175.758.812
Dài hạn	2.706.966.998	2.811.318.079
Chi phí lập hồ sơ khai thác mỏ Nà Pốp-Pù Sáp	359.455.853	503.238.185
Chi phí sửa chữa, cải tạo	226.351.749	628.132.229
Chi phí công cụ, dụng cụ	819.353.909	772.944.566
Chi phí lập báo cáo mở rộng khu chế biến chì kẽm	718.181.818	-
Chi phí khác chờ phân bổ	583.623.669	907.003.099
Tổng	4.257.613.484	7.142.991.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dung cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2021	108.886.111.244	82.534.835.121	9.271.121.653	344.630.205	1.932.653.469	202.969.351.692
Tăng trong năm	84.000.000	1.063.745.454	-	-	1.209.351.183	2.357.096.637
Mua trong năm	84.000.000	1.063.745.454	-	-	1.209.351.183	2.357.096.637
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	108.970.111.244	83.598.580.575	9.271.121.653	344.630.205	3.142.004.652	205.326.448.329
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2021	55.950.572.468	60.394.376.678	5.992.212.742	326.448.405	1.932.653.469	124.596.263.762
Tăng trong năm	8.919.281.664	6.550.482.100	904.239.565	6.060.612	498.859.791	16.878.923.732
Khấu hao trong năm	8.919.281.664	6.550.482.100	904.239.565	6.060.612	498.859.791	16.878.923.732
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	64.869.854.132	66.944.858.778	6.896.452.307	332.509.017	2.431.513.260	141.475.187.494
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2021	52.935.538.776	22.140.458.443	3.278.908.911	18.181.800	-	78.373.087.930
Tại 31/12/2021	44.100.257.112	16.653.721.797	2.374.669.346	12.121.188	710.491.392	63.851.260.835

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 33.563.874.787 VND (tại ngày 01/01/2021 là: 40.575.779.151 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là: 60.161.927.711 VND (tại ngày 01/01/2021 là: 57.381.073.486 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2021	1.111.264.959	1.111.264.959
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2021	1.111.264.959	1.111.264.959
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2021	912.508.720	912.508.720
Tăng trong năm	79.502.496	79.502.496
Khấu hao trong năm	79.502.496	79.502.496
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2021	992.011.216	992.011.216
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2021	198.756.239	198.756.239
Tại 31/12/2021	119.253.743	119.253.743

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 316.000.000 VND (tại 01/01/2021: 316.000.000 VND).

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.660.586.688	11.660.586.688	6.925.798.347	6.925.798.347
Nhà máy bột kềm	2.556.732.767	2.556.732.767	-	-
Dự án mỏ Vàng Pác Lạng	3.791.282.154	3.791.282.154	3.791.282.154	3.791.282.154
Nhà máy luyện chì	1.981.866.959	1.981.866.959	200.015.229	200.015.229
Mở rộng nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964
Khoan thăm dò mỏ Bó Nặm	1.190.909.091	1.190.909.091	1.300.000.000	1.300.000.000
Các dự án khác	550.294.753	550.294.753	45.000.000	45.000.000
Tổng	11.660.586.688	11.660.586.688	6.925.798.347	6.925.798.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		31/12/2021			01/01/2021			Đơn vị tính: VND
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Đầu tư vào Công ty con			20.000.000.000						
Công ty TNHH MTV Việt Trung	100%	100%	20.000.000.000	(*)	(20.000.000.000)	20.000.000.000	(*)	(20.000.000.000)	
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			6.205.922.401		(6.205.922.401)	6.205.922.401		(1.475.086.581)	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	26,50%	26,50%	1.475.086.581	(*)	(1.475.086.581)	1.475.086.581	(*)	(1.475.086.581)	
Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn - Lào	23%	23%	4.730.835.820	(*)	(4.730.835.820)	4.730.835.820	(*)	-	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			15.257.416.075		-	15.257.416.075		-	
Tổng Công ty Cổ phần khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn			120.000.000	(*)	-	120.000.000	(*)	-	
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	5,41%	5,41%	15.137.416.075	(*)	-	15.137.416.075	(*)	-	
Tổng			41.463.338.476		(26.205.922.401)	41.463.338.476		(21.475.086.581)	

(*): Tại ngày lập Báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	42.588.366.795	42.588.366.795	14.955.678.179	14.955.678.179
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên mã	10.192.965.540	10.192.965.540	4.719.696.962	4.719.696.962
Doanh nghiệp Tư nhân kinh doanh sản xuất Xây dựng Cường Lan	1.129.315.268	1.129.315.268	457.644.219	457.644.219
Công ty TNHH Vinamico	-	-	790.577.480	790.577.480
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	22.003.256.550	22.003.256.550	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	9.262.829.437	9.262.829.437	8.987.759.518	8.987.759.518
Tổng	42.588.366.795	42.588.366.795	14.955.678.179	14.955.678.179
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>32.196.222.090</i>	<i>32.196.222.090</i>	<i>4.719.696.962</i>	<i>4.719.696.962</i>

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Người mua trả tiền trước khác	638.775.690	653.907.190
Tổng	638.775.690	653.907.190

5.14 Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
	Phải nộp	4.055.810.738	26.396.403.195	14.680.672.777
Thuế giá trị gia tăng	874.892.000	12.595.059.312	928.951.259	12.541.000.053
Thuế tiêu thụ đặc biệt	25.605.813	26.192.919	20.229.046	31.569.686
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.133.642.332	1.133.642.332	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	447.992.882	-	-	447.992.882
Thuế thu nhập cá nhân	23.885.751	954.620.074	603.937.384	374.568.441
Thuế tài nguyên	1.202.785.777	5.964.479.070	6.122.088.235	1.045.176.612
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	347.544.000	934.967.019	934.967.019	347.544.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.133.104.515	4.787.442.469	4.936.857.502	983.689.482
Phải thu	-	2.577.523.498	2.598.611.710	21.088.212
Thuế giá trị gia tăng	-	2.577.523.498	2.598.611.710	21.088.212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	3.578.210.924	13.733.918.534
Chi phí lãi vay	1.325.233.858	9.714.649.607
Các khoản khác	2.252.977.066	4.019.268.927
Tổng	3.578.210.924	13.733.918.534

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	13.661.698.964	13.556.706.685
Kinh phí công đoàn	1.079.977.024	1.040.747.053
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	354.055.160	354.055.160
Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pác Lạng (1)	200.000.000	300.000.000
Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc (2)	3.911.834.400	3.911.834.400
Công ty TNHH Thương mại Trường Phong (3)	6.739.200.000	6.739.200.000
Phải trả, phải nộp khác	1.376.632.380	1.210.870.072
Tổng	13.661.698.964	13.556.706.685

- (1) Tiền đặt cọc theo các thỏa thuận đầu tư ký giữa Công ty với các cá nhân để thực hiện dự án khai thác mỏ vàng Pác Lạng.
- (2) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/HĐHTKD ngày 05/3/2008 giữa Công ty và Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc với mục đích xây dựng Nhà máy luyện chì tại khu vực Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Tuy nhiên đến hiện tại Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc đã rút khỏi dự án nhưng Công ty chưa trả lại số tiền.
- (3) Phải trả chuyển tiền chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Việt Trung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021		Phát sinh trong năm		Đơn vị tính: VND 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	187.688.265.900	187.688.265.900	195.787.707.876	194.036.490.918	185.937.048.942	185.937.048.942
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	23.603.449.158	23.603.449.158	64.402.454.785	65.793.989.408	24.994.983.781	24.994.983.781
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	29.811.000.851	29.811.000.851	86.285.253.091	86.473.501.510	29.999.249.270	29.999.249.270
Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh	-	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An (3)	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai (4)	4.000.000.000	4.000.000.000	8.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Hoàng Thị Thanh Hằng (5)	72.747.815.891	72.747.815.891	-	-	72.747.815.891	72.747.815.891
Trần Minh Thành (5)	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
Vũ Phi Hồ (5)	3.390.000.000	3.390.000.000	-	-	3.390.000.000	3.390.000.000
Hoàng Thị Minh Nguyệt (5)	17.000.000.000	17.000.000.000	-	-	17.000.000.000	17.000.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân khác (5)	16.636.000.000	16.636.000.000	16.600.000.000	13.269.000.000	13.305.000.000	13.305.000.000
Vay dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Nguyễn Thanh Hiến (6)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng	197.688.265.900	197.688.265.900	205.787.707.876	204.036.490.918	195.937.048.942	195.937.048.942
<i>Trong đó: Vay ngắn hạn các bên liên quan</i>	<i>38.644.000.000</i>	<i>38.644.000.000</i>			<i>39.801.000.000</i>	<i>39.801.000.000</i>
<i>-Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)</i>						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 30/2021-HĐCVHM/NHCT172-KHOANGSAN ngày 05/11/2021 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn với hạn mức tối đa 25.000.000.000 đồng bao gồm các khoản nợ được điều chỉnh bởi hợp đồng tín dụng số 25/2020-HĐCVHM/NHCT127-KHOANGSAN ngày 26/10/2020 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 05/11/2021 đến hết ngày 31/10/2022. Lãi suất được xác định theo từng giấy nhận nợ. Hợp đồng thế chấp số 04.10/2015/HĐTC ngày 30/11/2015; Hợp đồng thế chấp số 01.07/2015/HĐTC ngày 28/07/2015; Hợp đồng thế chấp số 03.06.14/HĐTC-DN ngày 11/07/2014; Hợp đồng thế chấp số 06-18/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 07/02/2018; Hợp đồng thế chấp số 42/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 17/08/2017; Hợp đồng thế chấp số 33/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 17/08/2017; Hợp đồng thế chấp tiền gửi có kỳ hạn số 21/2019/HĐBĐ/NHCT172 ngày 19/07/2019; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 20/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 28/04/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 19/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 28/04/2020; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 43/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 44/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 45/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 46/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 47/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020. Hợp đồng Tín dụng hạn mức số 02/2020/788949/HĐTD ký ngày 18/8/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn. Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh và được xác định theo từng hợp đồng vay cụ thể. Biện pháp bảo đảm: Các biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/788949/HĐTD ngày 28/08/2021 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn cấp hạn mức tín dụng tối đa là 30.000.000.000 đồng đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn của khách hàng tại ngân hàng được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/788949/HĐTD ngày 18/8/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung sang. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ ký quỹ (gọi chung là hợp đồng đảm bảo) được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của hợp đồng này.
- (3) Hợp đồng vay vốn số 23/6/2020/HĐVV-CTBX ngày 23/6/2020 giữa Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 3.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày cho vay. Lãi suất 9%/năm; Hợp đồng vay vốn số 22/6/2020/HĐVV-CTBX ngày 22/06/2020 giữa Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 4.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày cho vay. Lãi suất 9%/năm; Hợp đồng vay vốn số 19/06/2020/HĐVV-CTBX ngày 19/06/2020 giữa Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày cho vay. Lãi suất 9%/năm.
- (4) Hợp đồng cho vay tiền số 01/HĐVT 2021/BKC-CĐĐN ngày 04/3/2021 giữa Công ty Cổ phần VLXD và Chất đốt Đồng Nai và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn số tiền cho vay là 4.000.000.000 đồng để bổ sung vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 09 tháng kể từ ngày nhận được tiền. Lãi suất cho vay là 11%/năm.
- (5) Các khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động, lãi suất khoản vay từ 0% đến 10,5%/năm.
- (6) Hợp đồng cho vay tiền số 07062021/HĐVT BKC-NTH ngày 07/6/2021 giữa bà Nguyễn Thanh Hiền và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn số tiền 5.000.000.000 đồng để bổ sung vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận được tiền vay. Lãi suất cho vay là 5,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	36.962.004.674	186.966.251.482
Lỗi trong năm trước	-	-	-	(18.435.848.608)	(18.435.848.608)
Số dư tại 31/12/2020	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	18.526.156.066	168.530.402.874
Số dư tại 01/01/2021	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	18.526.156.066	168.530.402.874
Lãi trong năm nay	-	-	-	6.431.474.474	6.431.474.474
Số dư tại 31/12/2021	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	24.957.630.540	174.961.877.348

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	20.637.450.000	20.637.450.000
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	5.615.000.000	5.615.000.000
Đặng Thanh Vân	6.392.830.000	6.392.830.000
Mai Văn Bản	8.638.280.000	8.638.280.000
Vốn góp của đối tượng khác	46.093.720.000	46.093.720.000
Tổng	117.377.280.000	117.377.280.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	117.377.280.000	117.377.280.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	117.377.280.000	117.377.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.737.728	11.737.728
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.737.728	11.737.728
Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.737.728	11.737.728
Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	377.712.504.659	214.619.177.986
Tổng	377.712.504.659	214.619.177.986

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	347.288.274.432	208.315.865.825
Tổng	347.288.274.432	208.315.865.825

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	257.558.190	11.504.500
Tiền chậm thanh toán	2.188.227.865	-
Tổng	2.445.786.055	11.504.500

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.716.802.101	15.296.377.606
Trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính	4.730.835.820	-
Tổng	18.447.637.921	15.296.377.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.5 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí bán hàng	457.782.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	457.782.000	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.636.027.273	10.657.833.810
Chi phí nhân viên quản lý	6.844.299.838	7.313.076.862
Chi phí đồ dùng văn phòng	186.406.283	78.024.744
Chi phí khấu hao TSCĐ	449.163.376	477.986.601
Thuế phí và lệ phí	152.925.112	62.156.022
Chi phí dự phòng	412.807.123	146.773.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.192.474.300	1.265.316.066
Chi phí bằng tiền khác	1.397.951.241	1.320.300.134
Các khoản ghi giảm	-	(5.800.000)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(5.800.000)
Tổng	11.093.809.273	10.657.833.810

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập khác		
Thu từ cho thuê TSCĐ	4.545.454.548	4.545.454.548
Thu nhập khác	163.328.748	94.403.433
Tổng	4.708.783.296	4.639.857.981
Chi phí khác		
Khấu hao TSCĐ cho thuê	167.229.780	170.979.780
Lãi chậm nộp, phạt thuế	290.030.658	2.286.871.768
Chi phí hỗ trợ người lao động tạm hoãn HĐLĐ	472.764.957	381.420.625
Chi phí khác	675.852.515	597.039.661
Tổng	1.605.877.910	3.436.311.834
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	3.102.905.386	1.203.546.147

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.431.474.474	(18.435.848.608)
Các khoản điều chỉnh tăng	290.030.658	2.526.371.768
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>290.030.658</i>	<i>2.526.371.768</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	6.721.505.132	-
<i>Chuyển lỗ</i>	<i>6.721.505.132</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận kế toán tính thuế TNDN	-	(15.909.476.840)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	209.907.140.716	182.707.962.637
Chi phí nhân công	56.856.602.741	42.696.394.019
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.958.426.228	15.538.066.513
Chi phí dự phòng	412.807.123	140.973.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.655.206.323	61.898.007.815
Chi phí khác bằng tiền	3.103.195.339	2.797.789.378
Tổng	339.893.378.470	305.779.193.743

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Là Công ty đầu tư khác của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn
Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh	Ông Vũ Phi Hồ là chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh.
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Sở hữu 25,56% cổ phần BKC Ông Nguyễn Trần Nhất là Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc, đồng thời là Hội đồng Thành viên và sở hữu 70% vốn góp tại Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã.
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	Sở hữu 17,58% cổ phần BKC
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	Ông Vũ Phi Hồ là Tổng Giám đốc Công ty TNHH TM Quốc tế Vũ Hoàng đồng thời là CT HĐQT Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn
Công ty TNHH MTV Việt Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Công ty liên kết
Ông Vũ Phi Hồ	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đinh Văn Hiến	Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Nhất	Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Gia Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đức Hùng	Thành viên BKS
Bà Trần Thị Yến	Kế toán trưởng
Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt	Vợ của Chủ tịch HĐQT Công ty
Bà Phạm Thị Hương Sen	Vợ của Tổng Giám đốc Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị			
Ông Vũ Phi Hồ	Chủ tịch HĐQT	1.041.657.204	520.000.000
Ông Đinh Văn Hiến	Ủy viên	120.000.000	104.000.000
Ông Mai Thanh Sơn	Ủy viên	120.000.000	104.000.000
Ông Nguyễn Huy Hoàn	Ủy viên	120.000.000	104.000.000
Ông Nguyễn Trần Nhất	Ủy viên	120.000.000	104.000.000
Tổng		1.521.657.204	936.000.000
Thù lao Thành viên Ban Kiểm soát			
Ông Nguyễn Thế Phòng	Trưởng ban	48.000.000	41.600.000
Ông Đặng Thanh Vân	Thành viên	36.000.000	31.200.000
Ông Bùi Đức Hùng	Thành viên	36.000.000	31.200.000
Tổng		120.000.000	104.000.000
Tiền lương của TGD và người quản lý khác			
Ông Đinh Văn Hiến	Tổng Giám đốc	590.700.874	366.149.539
Ông Nguyễn Trần Nhất	Phó Tổng Giám đốc	325.894.206	292.412.193
Ông Vũ Gia Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	321.076.302	293.950.012
Ông Trần Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc	336.774.764	312.143.505
Ông Đỗ Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc	319.894.206	292.412.193
Bà Trần Thị Yến	Kế toán trưởng	273.450.097	244.133.821
Ông Đặng Lam Giang (Đến ngày 01/09/2020)	Người công bố thông tin	-	21.600.000
Ông Nguyễn Văn Vũ (Bỏ nhiệm từ ngày 01/09/2020)	Người công bố thông tin	36.000.000	9.600.000
Tổng		2.203.790.449	1.832.401.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Số dư với các bên liên quan

<u>Biên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>31/12/2021</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2021</u> <u>VND</u>
1. Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Bán hàng	176.276.482.764	90.607.451.028
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	Bán hàng	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Tiền thuê xưởng	138.386.269.175	-
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Bán hàng	1.250.000.004	-
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	Bán hàng	17.454.201.665	87.717.050.408
		16.295.611.300	-
2. Phải trả người bán			
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Mua hàng	32.196.222.090	4.719.696.962
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Mua hàng	10.192.965.540	4.719.696.962
		22.003.256.550	-
3. Phải thu khác			
Công ty TNHH MTV Việt Trung	Mua hàng	53.893.549.885	53.450.315.193
		53.893.549.885	53.450.315.193
4. Vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Vay	38.644.000.000	39.801.000.000
Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh	Vay	12.000.000.000	12.000.000.000
Chi nhánh Thái Nguyên	Vay	-	4.000.000.000
Ông Vũ Phi Hồ	Vay	82.000.000	82.000.000
Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt	Vay	3.390.000.000	3.390.000.000
Bà Trần Thị Yến	Vay	17.000.000.000	17.000.000.000
Ông Bùi Đức Hùng	Vay	446.000.000	447.000.000
Ông Đinh Văn Hiến	Vay	296.000.000	297.000.000
Ông Đỗ Đình Thắng	Vay	496.000.000	497.000.000
Ông Nguyễn Trần Nhất	Vay	446.000.000	447.000.000
Ông Trần Văn Quyền	Vay	496.000.000	497.000.000
Ông Vũ Gia Hạnh	Vay	2.746.000.000	447.000.000
Bà Phạm Thị Hương Sen	Vay	446.000.000	447.000.000
		800.000.000	250.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch với các bên liên quan

<u>Giao dịch bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
1. Mua hàng			
Công ty TNHH MTV Việt Trung	Tinh quặng chì	-	9.268.996.900
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Tinh quặng chì	9.239.845.000	8.266.505.400
	Thuê dịch vụ	15.031.580.600	14.841.099.700
	Chi phí phân tích mẫu	4.636.315.945	1.712.727.273
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Huy	Mua hàng	52.332.000	2.460.000
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Mua hàng	20.002.960.500	-
2. Bán hàng			
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Tiền thuê xưởng	4.545.454.548	4.545.454.548
	Nước tinh khiết		6.250.908
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Chì thỏi	155.132.319.800	199.706.671.100
	Thanh toán chậm	2.188.227.865	-
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	Bán hàng	125.805.699.250	-
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	Bán hàng	25.723.283.000	-
3. Giao dịch khác			
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Nhận vay	12.000.000.000	5.000.000.000
	Trả vay	12.000.000.000	12.000.000.000
	Lãi vay	952.027.398	603.928.767
Công ty Cổ phần bến xe Quảng Ninh	Nhận vay	-	5.000.000.000
	Trả vay	4.000.000.000	12.700.000.000
	Lãi vay	87.013.698	313.643.836
Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt	Nhận vay	-	17.000.000.000
	Lãi vay	964.082.190	1.417.315.068
Bà Phạm Thị Lan	Lãi vay	-	112.191.781
	Trả vay	-	5.000.000.000
Bà Trần Thị Yên	Nhận vay		450.000.000
	Trả vay	451.000.000	3.000.000
	Lãi vay	44.294.529	11.107.706
Ông Bùi Đức Hùng	Nhận vay	450.000.000	300.000.000
	Trả vay	301.000.000	3.000.000
	Lãi vay	32.960.422	739.6947
Ông Đinh Văn Hiến	Nhận vay	300.000.000	500.000.000
	Trả vay	501.000.000	3.000.000
	Lãi vay	51.194.185	12.344.692
Ông Đỗ Đình Thắng	Nhận vay	500.000.000	450.000.000
	Trả vay	451.000.000	3.000.000
	Lãi vay	43.676.754	11.107.562
Ông Nguyễn Trần Nhất	Nhận vay	450.000.000	500.000.000
	Trả vay	501.000.000	3.000.000
	Lãi vay	48.072.899	12.344.692
Ông Trần Văn Quyền	Nhận vay	500.000.000	450.000.000
	Trả vay	451.000.000	3.000.000
	Lãi vay	43.401.453	11.107.706
Ông Vũ Gia Hạnh	Nhận vay	2.750.000.000	450.000.000
	Trả vay	451.000.000	3.000.000
	Lãi vay	43.848.780	11.107.706
Bà Phạm Thị Hương Sen	Nhận vay	450.000.000	-
	Trả vay	250.000.000	-
	Lãi vay	30.301.370	-
	Nhận vay	800.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yến

Bắc Kạn, ngày 10 tháng 3 năm 2022
Tổng Giám đốc



Đình Văn Hiến

